

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Kèm theo Quy định mở ngành đào tạo được ban hành theo Quyết định số 622/QĐ-ĐHQG ngày 03 tháng 07 năm 2017 của Giám đốc ĐHQG-HCM)

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
- + Tiếng Việt: Tâm lý học giáo dục
- + Tiếng Anh: Educational Psychology
- Mã ngành đào tạo: 7310403
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 04 năm
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
- + Tiếng Việt: Cử nhân Tâm lý học giáo dục
- + Tiếng Anh: Bachelor of Arts in Educational Psychology
- Nơi đào tạo: Khoa Giáo dục, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung (cấp độ 1):

Sinh viên ngành Tâm lý học giáo dục được trang bị kiến thức cốt lõi của khoa học xã hội - nhân văn, kiến thức cơ sở ngành, liên ngành và chuyên ngành mang tính toàn diện, khai phóng và đa dạng về Tâm lý học giáo dục nhằm hình thành phẩm chất, kỹ năng cá nhân và xã hội, phát triển năng lực thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực tâm lý giáo dục cũng như các lĩnh vực khác có liên quan, thích ứng với môi trường xã hội hiện đại thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0.

2.2. Mục tiêu cụ thể (cấp độ 2):

- **Về kiến thức:** Chương trình đào tạo trang bị cho người học kiến thức cốt lõi về khoa học xã hội và nhân văn; kiến thức cơ sở ngành và liên ngành của khoa học giáo dục, kiến thức chuyên ngành về tâm lý học giáo dục.

- **Về phẩm chất, kỹ năng cá nhân và xã hội:** Chương trình đào tạo giúp người học hình thành và rèn luyện các phẩm chất đạo đức, kỹ năng cá nhân và xã hội như tinh thần tự học, thích ứng, trí tuệ cảm xúc, ý thức công bằng trong xã hội cũng như trong giáo dục; phát triển tư duy phản biện và sáng tạo; tăng cường khả năng giao tiếp và hợp tác để thành công trong môi trường làm việc hiện đại.

- **Về kỹ năng thực hành nghề nghiệp:** Chương trình đào tạo cung cấp các cơ hội để người học hình thành và phát triển kỹ năng chuyên môn và kỹ năng hỗ trợ trong hoạt động nghề nghiệp như phát hiện và giải quyết vấn đề về tâm lý học giáo dục; đánh giá và đề xuất các biện pháp để cải tiến hoạt động chuyên môn về tâm lý học giáo dục; sử dụng tin học ứng dụng, ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn cũng như trong giao tiếp.

- **Về năng lực ứng dụng:** Chương trình đào tạo giúp người học hình thành và phát triển năng lực nghiên cứu, giảng dạy và tham vấn tâm lý - giáo dục.

3. Thông tin tuyển sinh và kế hoạch đào tạo

3.1. Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT)

3.2. Hình thức tuyển sinh: Cập nhật hằng năm theo Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Đồng thời căn cứ theo các quy định của Đại học Quốc gia TP. HCM và của Nhà trường, cụ thể hình thức tuyển sinh năm 2021 như sau:

- Phương thức 1: Ưu tiên xét tuyển, tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT);

- Phương thức 2: Ưu tiên xét tuyển (UTXT) theo Quy định của ĐHQG-HCM;

- Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021;

- Phương thức 4: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2021;

- Phương thức 5: Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT nước ngoài;

3.3. Tổ hợp môn xét tuyển:

(1): Ngữ văn, Toán, tiếng Anh

(2): Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh

(3): Toán, Hóa, Sinh

(4): Toán, Sinh, Anh

3.4. Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh, quy mô đào tạo trong 3 năm đầu: Chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến trong 3 năm đầu là 80 sinh viên/ năm với quy mô cụ thể như sau:

Năm	2021	2022	2023
Chỉ tiêu tuyển sinh	60 SV	80 SV	100 SV
Quy mô	60 SV	140 SV	240 SV

4. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Khung chuẩn đầu ra (cấp độ 1 và 2)	Chuẩn đầu ra (cấp độ 3)	Trình độ năng lực
<p>1. Kiến thức</p> <p>1.1 Kiến thức cốt lõi của khoa học Xã hội và Nhân văn</p> <p>1.2 Kiến thức cơ sở ngành, liên ngành</p> <p>1.3 Kiến thức chuyên ngành</p>	<p>1.1.1 Diễn giải những tri thức cơ bản về khoa học xã hội - nhân văn (<i>lịch sử văn minh; triết học, chính trị, tư tưởng, kinh tế - xã hội; tư duy...</i>).</p> <p>1.2.1 Vận dụng kiến thức nền tảng của khoa học tâm lý và khoa học giáo dục, kiến thức liên ngành tâm lý – giáo dục vào giải quyết những vấn đề liên quan đến giáo dục.</p> <p>1.3.1 Tổng hợp kiến thức khoa học tâm lý và giáo dục vào thực tiễn nghề nghiệp.</p>	<p>3.0 -> 3.5</p> <p>3.0 -> 3.5</p> <p>4.0 -> 4.5</p>
<p>2. Phẩm chất, kỹ năng cá nhân và xã hội:</p> <p>2.1 Phẩm chất đạo đức</p> <p>2.2 Kỹ năng cá nhân và kỹ năng</p>	<p>2.1.1 Chủ động học tập suốt đời, trách nhiệm cá nhân và dân thân vì cộng đồng.</p> <p>2.1.2 Phát triển trí tuệ cảm xúc (cá nhân và xã hội).</p> <p>2.1.3 Thúc đẩy công bằng xã hội.</p> <p>2.2.1 Thể hiện tư duy phân tích, phản biện và sáng tạo</p> <p>2.2.2 Học tập tích cực và có chiến lược.</p> <p>2.2.3 Thiết lập, phối hợp và phát triển các mối quan hệ xã trong tham vấn, giáo dục.</p>	<p>3.5 -> 4.0</p> <p>4.0 -> 4.5</p> <p>4.0 -> 4.5</p> <p>4.0 -> 4.5</p> <p>4.0 -> 4.5</p> <p>4.0 -> 4.5</p>

3. Kỹ năng thực hành nghề nghiệp 3.1 Kỹ năng hoạt động chuyên môn 3.2 Kỹ năng hỗ trợ chuyên môn	3.1.1 Phân tích các vấn đề chuyên môn logic, khoa học, toàn diện.	4.0 -> 4.5
	3.1.2 Đánh giá hoạt động tâm lý trong giáo dục, đảm bảo tính khoa học và phù hợp thực tiễn.	4.0 -> 4.5
	3.1.3 Đề xuất các giải pháp cải tiến hoạt động chuyên môn có chú trọng áp dụng công nghệ thích hợp.	4.0 -> 4.5
	3.2.1 Sử dụng hiệu quả các phần mềm phổ biến trong nghiên cứu tâm lý học giáo dục, ứng dụng được công nghệ thông tin trong giảng dạy và tham vấn tâm lý – giáo dục. 3.2.2 Sử dụng ngoại ngữ theo chuẩn quy định phục vụ giảng dạy, giáo dục, nghiên cứu và quản lý.	4.0 -> 4.5
4. Năng lực ứng dụng trong bối cảnh nghề nghiệp 4.1 Năng lực nghiên cứu 4.2 Năng lực giảng dạy 4.3 Năng lực tham vấn	4.1.1 Phát hiện vấn đề, hình thành ý tưởng, thiết kế và triển khai nghiên cứu các vấn đề tâm lý học giáo dục bằng những phương pháp nghiên cứu hiện đại, phù hợp với chuyên ngành.	4.5-> 5.0
	4.2.1 Thiết kế, tổ chức, điều khiển hoạt động giảng dạy tri thức tâm lý học giáo dục phù hợp với năng lực của người học.	4.5-> 5.0
	4.3.1 Thực hành tham vấn tâm lý - giáo dục cho các cá nhân và nhóm người có nhu cầu dựa trên các lý thuyết tham vấn, kỹ năng tham vấn và đạo đức nghề tham vấn.	4.5-> 5.0

Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực (theo Thang trình độ)	Cấp độ T	Cấp độ
---	----------	--------

năng lực)		
2.0->3.0: Có hiểu biết/có thể tham gia	T2	Đại cương
3.0->3.5: Có khả năng ứng dụng	T3	Cơ sở ngành
3.5->4.0: Có khả năng phân tích	T3	Cơ sở ngành
4.0->4.5: Có khả năng tổng hợp	T4	Chuyên ngành
4.5->5.0: Có khả năng đánh giá/sáng tạo	T5	Chuyên ngành

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

5.1. Quy trình đào tạo:

Chương trình cử nhân hệ chính quy văn bằng 1 được tổ chức theo học chế tín chỉ. Học chế này yêu cầu sinh viên phải tích lũy tất cả các tín chỉ có trong chương trình khung của khoa gồm 4 khối kiến thức: đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành và bổ trợ/tự chọn trong khoảng thời gian từ 3,5 - 5 năm.

Sinh viên đăng ký học phần và hoàn thành các môn học trong chương trình đào tạo theo hướng dẫn của Phòng Đào tạo, Cố vấn học tập và Giáo vụ khoa. Trong quá trình học tập, sinh viên phải chấp hành đúng nội quy, quy định của Nhà trường, của Khoa; thực hiện đầy đủ các yêu cầu của môn học.

Cuối khoá học, những sinh viên đủ tất cả các điều kiện theo quy định của nhà trường và khoa thì sẽ được xem xét công nhận và cấp bằng tốt nghiệp.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp:

Sinh viên đủ những điều kiện sau đây thì được Hiệu trưởng xem xét cấp bằng cử nhân ngành Tâm lý học giáo dục:

Tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định trong CTĐT;

Tích lũy Tin học, Ngoại ngữ, Giáo dục quốc phòng, Giáo dục thể chất;

Không còn nợ trường và khoa (như học phí, sách báo thư viện...)

6. Thang điểm: Thang điểm 10, làm tròn đến 0,5.

7. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng số tín chỉ là **120**, trong đó phân bổ kiến thức như sau (không bao gồm Sinh hoạt định hướng đầu khóa, Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)

STT	Các khối kiến thức	Khối lượng		Ghi chú
		Số tín chỉ	%	
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương	23	19,2	
II	Khối kiến thức cơ sở ngành	29	24,2	
III	Kiến thức chuyên ngành	37	30,8	
IV	Kiến thức bổ trợ/tự chọn	21	17,5	
V	Thực tập	10	8,3	
Tổng cộng		120	100	

8. Nội dung chương trình đào tạo (số thứ tự của các môn học tương ứng với số thứ tự của môn học trong bảng phân công giảng viên giảng dạy)

STT	Mã môn học	Tên môn học		Loại MH (BB/TC)	Tín chỉ			Số tiết
		Tiếng Việt	Tiếng Anh		TC	LT	TH/TN	
I	Kiến thức giáo dục đại cương (23 tín chỉ)							
1.	DAI012	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Fundamentals of Vietnamese Culture	Bắt buộc	2	2	0	30
2.	DAI050	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	History of Vietnamese Communist Party	Bắt buộc	2	2	0	30
3.	DAI016	Lịch sử văn minh thế giới	History of world civilization	Bắt buộc	3	3	0	45
4.	DAI024	Pháp luật đại cương	General Law	Bắt buộc	2	1	1	45
5.	GDH051.1	Kỹ năng học đại học	Study skills in higher education	Bắt buộc	3	3	0	45
6.	DAI047	Triết học Mác-Lênin	Marxist-Leninism Philosophy	Bắt buộc	3	3	0	45
7.	DAI048	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Marxist Mac-Lenin politics	Bắt buộc	2	2	0	30
8.	DAI049	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Science socialism	Bắt buộc	2	2	0	30
9.	GDH052	Tư duy hiệu quả	Effectiveness Thinking	Bắt buộc	2	2	0	30
10.	DAI051	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh's Ideology	Bắt buộc	2	2	0	30
		Sinh hoạt định hướng đầu khóa	Không tính vào tổng số tín chỉ của CTĐT	Bắt buộc	2	2	0	30
		Tin học đại cương	SV tự tích lũy	Bắt buộc				
		Ngoại ngữ	SV tự tích lũy	Bắt buộc				

STT	Mã môn học	Tên môn học		Loại MH (BB/TC)	Tín chỉ			Số tiết
		Tiếng Việt	Tiếng Anh		TC	LT	TH/TN	
II	Kiến thức cơ sở ngành Tâm lý học giáo dục (Tổng cộng: 29 tín chỉ)							
11.	TLGD005	Giới thiệu ngành Tâm lý học giáo dục	Introduction to Educational Psychology	Bắt buộc	2	2	0	30
12.	TLGD008	Sinh lý học thần kinh	Neurophysiology	Bắt buộc	2	1	1	45
13.	TLGD006	Lịch sử tâm lý học	History of Psychology	Bắt buộc	2	1	1	45
14.	GDH047.3	Tâm lý học đại cương	General Psychology	Bắt buộc	3	2	1	60
15.	GDH072.1	Tiếng Anh cơ sở ngành	General English in Educational Psychology	Bắt buộc	2	0	2	60
16.	TLGD012	Tâm lý học phát triển 1	Developmental Psychology 1	Bắt buộc	2	2	0	30
17.	TLGD013	Tâm lý học phát triển 2	Developmental Psychology 2	Bắt buộc	2	2	0	30
18.	GDH069.1	Tâm lý học giáo dục	Educational psychology	Bắt buộc	2	1	1	45
19.	GDH065	Giáo dục học	Education studies	Bắt buộc	3	2	1	60
20.	GDH025.1	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	Educational Research Module	Bắt buộc	3	2	1	60
21.	TLGD011	Tâm lý học nhận thức	Cognitive Psychology	Bắt buộc	2	2	0	30
22.	TLGD014	Tâm lý học xã hội	Social Psychology	Bắt buộc	2	1	1	45
23.	GDH075	Tâm lý học giao tiếp	Communication psychology	Bắt buộc	2	1	1	45
III	Kiến thức chuyên ngành Tâm lý học giáo dục (Tổng cộng: 37 tín chỉ)							
24.	TLH025	Tâm lý học nhân cách	Personality Psychology	Bắt buộc	3	3	0	45

STT	Mã môn học	Tên môn học		Loại MH (BB/TC)	Tín chỉ			Số tiết
		Tiếng Việt	Tiếng Anh		TC	LT	TH/TN	
25.	TLGD007	Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu tâm lý học giáo dục	Methodology and Research Methods in Educational Psychology	Bắt buộc	2	1	1	45
26.	GDH084	Tâm lý học tham vấn 1	Counseling Psychology 1	Bắt buộc	2	1	1	45
27.	TLGD017	Tham vấn học đường	School counseling	Bắt buộc	2	1	1	45
28.	TLGD015	Tiếng Anh chuyên ngành tâm lý học giáo dục	English for Educational Psychology	Bắt buộc	3	3	0	45
29.	TLGD020	Thống kê ứng dụng trong nghiên cứu tâm lý học giáo dục	Applied statistics in Educational Psychology	Bắt buộc	3	2	1	60
30.	GDH083	Tâm lý học chẩn đoán	Psychological diagnosis	Bắt buộc	2	1	1	45
31.	GDH088	Lý luận và phương pháp dạy học tâm lý học	Methodology and Teaching Methods in Psychology	Bắt buộc	2	1	1	45
32.	TLGD010	Tâm lý học giao tiếp sư phạm	Pedagogical Communication Psychology	Bắt buộc	2	2	0	30
33.	GDH086	Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống	Education of life values and life skills	Bắt buộc	2	1	1	45
34.	GDH033.1	Tâm lý và giáo dục giới tính	Psychology of Human Sexuality and Sex Education	Bắt buộc	2	1	1	45
35.	GDH085	Tâm lý và giáo dục hành vi lệch chuẩn	Psychology and education of standard deviation behavioral	Bắt buộc	2	1	1	45
36.	TLGD009	Tâm bệnh học	Psychopathology	Bắt buộc	2	1	1	45

STT	Mã môn học	Tên môn học		Loại MH (BB/TC)	Tín chỉ			Số tiết
		Tiếng Việt	Tiếng Anh		TC	LT	TH/TN	
37.	GDH092	Tâm lý học tham vấn 2	Counseling Psychology 2	Bắt buộc	2	1	1	45
38.	TLGD002	Đánh giá và can thiệp khó khăn hành vi, cảm xúc, xã hội	Assessment and intervention for behavioral, emotional and social difficulties	Bắt buộc	2	1	1	45
39.	TLGD018	Tham vấn hướng nghiệp	Career Counseling	Bắt buộc	2	1	1	45
40.	TLGD003	Đánh giá và can thiệp khó khăn nhận thức, học tập	Assessment and intervention for cognitive and learning difficulties	Bắt buộc	2	1	1	45
IV	Kiến thức bổ trợ							
IV.1	Kiến thức bổ trợ đại cương (tích lũy tối thiểu 04 tín chỉ)							
41.	DAI015	Thực hành văn bản tiếng Việt	Practice Writing Vietnamese	Tự chọn	2	2	0	30
42.	DAI023	Nhân học đại cương	General anthropology	Tự chọn	2	2	0	30
43.	DAI028	Chính trị học đại cương	Basic Political Science	Tự chọn	2	2	0	30
44.	DAI020	Logic học đại cương	Introduction Logic	Tự chọn	2	1	1	45
45.	DAI006	Môi trường và phát triển	Environment and development	Tự chọn	2	2	0	30
IV.2	Khối kiến thức bổ trợ cơ sở ngành (tích lũy tối thiểu 07 tín chỉ)							
46.	GDH056	Lịch sử giáo dục	History of Education	Tự chọn	3	3	0	45
47.	GDH044.1	Nhập môn Xã hội học giáo dục	Introduction to Educational Sociology	Tự chọn	2	2	0	30
48.	TLH029	Tâm lý học quản lý	Management Psychology	Tự chọn	3	3	0	45

STT	Mã môn học	Tên môn học		Loại MH (BB/TC)	Tín chỉ			Số tiết
		Tiếng Việt	Tiếng Anh		TC	LT	TH/TN	
49.	TLH030	Tâm lý học sáng tạo	Creative psychology	Tự chọn	3	3	0	45
50.	GDH011.2	Giáo dục so sánh	Comparative Education	Tự chọn	2	2	0	30
51.	GDH058.1	Cơ sở pháp lý trong hoạt động giáo dục	Legal Framework for Educational Activities	Tự chọn	2	1	1	45
52.	GDH090	Tâm lý học khác biệt	Differential Psychology	Tự chọn	3	3	0	45
IV.3	Khối kiến thức bổ trợ chuyên ngành (tích lũy tối thiểu 10 tín chỉ)							
53.	TLGD001	Đánh giá nhân cách	Personality Assessment	Tự chọn	2	2	0	30
54.	TLGD016	Tiếng Anh trong nghiên cứu tâm lý học giáo dục	English in educational psychology research	Tự chọn	3	3	0	45
55.	TLGD019	Thiết kế nghiên cứu định tính	Qualitative Research Design	Tự chọn	2	2	0	30
Module: Curriculum, Pedagogy, and Assessment inside and outside school settings								
56.	GDH109	(Những vấn đề nền tảng của chương trình học và phương pháp sư phạm trong giáo dục)	Curriculum and pedagogy in theories and practices	Tự chọn	2	2	0	30
57.	GDH106	(Nguyên tắc cơ bản của đánh giá trong giáo dục)	Basic principles of educational assessment	Tự chọn	3	3	1	45
58.	GDH099	(Đề án: Thiết kế chương trình, phương pháp và đánh giá trong giáo dục)	Project: Designing curriculum, pedagogy, and assessment in education	Tự chọn	1	0	1	30

STT	Mã môn học	Tên môn học		Loại MH (BB/TC)	Tín chỉ			Số tiết
		Tiếng Việt	Tiếng Anh		TC	LT	TH/TN	
59.	TLH018	Tâm lý học gia đình	Family psychology	Tự chọn	3	3	0	45
60.	QLGD008	Giáo dục hòa nhập	Inclusive education	Tự chọn	2	2	0	30
61.	TLGD004	Giáo dục sớm	Early Education	Tự chọn	2	2	0	30
62.	GDH013	Khóa luận tốt nghiệp - Đăng ký thay cho 10 TC tự chọn kiến thức chuyên ngành - Điều kiện: Hoàn thành tất cả các học phần bắt buộc cơ sở ngành và chuyên ngành, điểm trung bình từ 7,0 trở lên	Graduation thesis	Tự chọn	10	10	0	150
V	Thực tập (10 tín chỉ bắt buộc)							
63.	GDH071	Thực tập 1	Internship 1	Bắt buộc	2	0	2	60
64.	GDH076	Thực tập 2	Internship 2	Bắt buộc	3	0	3	90
65.	GDH077	Thực tập 3	Internship 3	Bắt buộc	5	0	5	150
Tổng số (tín chỉ)					120			